TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ P** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2022/HNGĐ-ST
Ngày 22-4-2022
V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thị Thanh Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Tô Thị Lành và bà Nguyễn Thị Bắc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Quang Ân - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thắng Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2022 tại Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 526/2021/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2021 về việc "*Ly hôn và tranh chấp về nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Lục Thị Thu T1, sinh năm 1984; địa chỉ: 15A đường T6, tổ 2, phường T7, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Chị T1 có mặt.

2. *Bị đơn*: Anh Trần Hoài T2, sinh năm 1982; địa chỉ: 15A đường T6, tổ 2, phường T7, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Anh T2 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn là chị Lục Thị Thu T1 trình bày:

Chị và anh Trần Hoài T2 tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2001 nhưng đến ngày 11-6-2002 mới đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Thời gian đầu cuộc sống hôn nhân giữa chị và anh T2 hạnh phúc. Sau đó, chị và anh T2 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T2 rượu chè, lười lao động, hành hạ vợ con cả thể xác lẫn tinh thần. Chị đã nhiều lần khuyên giải nhưng bất thành dẫn đến gia đình thường xuyên bất hòa, làm ảnh hưởng đến sự phát triển và học hành của các con. Hiện tại đời sống chung vợ chồng không thể hòa hợp, bản thân chị nhận thấy không thể nào tiếp tục chung sống với anh T2 được nữa. Vì vậy, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T2.

Chị và anh T2 có ba con chung là cháu Trần Thị Hoài T3, sinh ngày 04-12-2001; cháu Trần Thị Hoài T4, sinh ngày 30-6-2003 và cháu Trần Thanh T5, sinh ngày 27-8-2009. Cháu T3 và cháu T4 đã thành niên và có khả năng tự lập nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết; chị có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu T5 và không yêu cầu anh T2 phải cấp dưỡng cho con.

Chị và anh T2 không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và thanh toán nghĩa vụ chung.

2. Bị đơn là anh Trần Hoài T2 trình bày:

Anh và chị Lục Thị Thu T1 tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2001 nhưng đến ngày 11-6-2002 mới đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Thời gian đầu cuộc sống hôn nhân giữa anh và chị T1 hạnh phúc. Thỉnh thoảng anh và chị T1 cũng có lời qua tiếng lại, anh cũng có đánh đập chị T1 và các con nhưng 1-2 năm anh mới đánh 1 lần. Đến nay, mâu thuẫn vợ chồng chưa trầm trọng vì vậy anh có nguyện vọng là vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con cái.

Anh và chị T1 có ba con chung là cháu Trần Thị Hoài T3, sinh ngày 04-12-2001; cháu Trần Thị Hoài T4, sinh ngày 30-6-2003 và cháu Trần Thanh T5, sinh ngày 27-8-2009. Cháu T3 và cháu T4 đã thành niên và có khả năng tự lập nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong trường hợp chị T1 kiên quyết ly hôn, anh có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu T5 và không yêu cầu chị T1 phải cấp dưỡng cho con.

Anh và chị T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và thanh toán nghĩa vụ chung.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T1; chị T1 được ly hôn anh T2; giao cháu T5 cho chị T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; chị T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quyền khởi kiện: Chị Lục Thị Thu T1 làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai giải quyết ly hôn với anh Trần Hoài T2 và tranh chấp về nuôi con. Về nội dung và hình thức đơn khởi kiện của chị Lục Thị Thu T1 đúng quy định tại Điều 189 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Tòa án

thụ lý.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Anh Trần Hoài T2 cư trú tại thành phố P nên Tòa án nhân dân thành phố P có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về thủ tục lựa chọn hòa giải và lựa chọn Hòa giải viên: Theo Biên bản ghi nhận ý kiến của người khởi kiện về việc lựa chọn hòa giải, lựa chọn Hòa giải viên ngày 05-10-2021, chị Lục Thị Thu T1 không đồng ý lựa chọn hòa giải và lựa chọn Hòa giải viên. Vì vậy, Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai thụ lý, giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.4] Bị đơn là anh Trần Hoài T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để anh Trần Hoài T2 tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt nên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Lục Thị Thu T1 và anh Trần Hoài T2 đăng ký kết hôn ngày 11-6-2002 tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố P trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Chị T1 trình bày rằng chị và anh T2 thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T2 rượu chè, lười lao động, hành hạ vợ con cả thể xác lẫn tinh thần. Chị đã nhiều lần khuyên giải nhưng bất thành dẫn đến gia đình thường xuyên bất hòa, làm ảnh hưởng đến sự phát triển và học hành của các con. Hiện tại đời sống chung vợ chồng không thể hòa hợp, bản thân chị nhận thấy không thể nào tiếp tục chung sống với anh T2 được nữa nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T2.

Anh T2 khai rằng cuộc sống hôn nhân giữa anh và chị T1 hạnh phúc. Thỉnh thoảng anh và chị T1 cũng có lời qua tiếng lại, anh cũng có đánh đập chị T1 và các con nhưng 1-2 năm anh mới đánh 1 lần. Đến nay, mâu thuẫn vợ chồng chưa trầm trọng vì vậy anh có nguyện vọng là vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con cái.

Hội đồng xét xử xét thấy: Lời khai của các bên đương sự thể hiện, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T1 và anh T2 là có thật, phát sinh từ sự không hiểu và không đồng cảm với nhau trong cuộc sống, mâu thuẫn này kéo dài và tích tụ qua thời gian nhưng cả hai bên vợ chồng không có ai có biện pháp gì tích cực và có hiệu quả để cải thiện, vợ chồng không còn lòng tin và tình cảm yêu thương nhau nữa, nên có cơ sở để khẳng định mâu thuẫn đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân là xây dựng một gia đình hòa thuận, hạnh phúc giữa chị T1 và anh T2 là không đạt được. Vì vậy, yêu cầu của Chị T1 về việc được ly hôn với anh T2 là có căn cứ, được chấp nhận.

[2.2] Về con: Chị T1 và anh T2 có ba con chung là cháu Trần Thị Hoài T3, sinh ngày 04-12-2001; cháu Trần Thị Hoài T4, sinh ngày 30-6-2003 và cháu Trần Thanh T5, sinh ngày 27-8-2009.

Cháu T3 và cháu T4 đã thành niên và có khả năng tự lập nên chị T1 và anh T2 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các đương sự đều mong muốn và có yêu cầu được nuôi con sau khi ly hôn. Sự mong muốn và yêu cầu đó của chị T1 và anh T2 là hoàn toàn chính đáng; các đương sự đều có đủ khả năng, điều kiện để nuôi dưỡng con, đảm bảo được cuộc sống và sự phát triển bình thường về mọi mặt cho con. Tuy nhiên, từ lúc sinh ra cho đến nay, chị T1 là người trực tiếp trông nom, chăm sóc cháu Thiên và cháu T5 cũng có nguyện vọng được ở với chị T1; nguyện vọng của chị T1 và cháu T5 là chính đáng, đúng pháp luật, đảm bảo quyền lợi của con. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu T5 cho chị T1 được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp theo quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Chị T1 không yêu cầu anh T2 cấp dưỡng cho con nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Chị T1 và anh T2 không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[3] Về án phí: Chị T1 là nguyên đơn xin ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lục Thị Thu T1.

1.1. Về hôn nhân: Chị Lục Thị Thu T1 được ly hôn anh Trần Hoài T2.

1.2. Về con: Giao cháu Trần Thanh T5 cho chị Lục Thị Thu T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu Trần Thanh T5 thành niên, đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng cho con.

2. Về án phí:

Chị Lục Thị Thu T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn nhưng được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0000814 ngày 05-10-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai; chị Lục Thị Thu T1 đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Chị Lục Thị Thu T1 có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày 22-4-2022. Anh Trần Hoài T2 được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án sơ thẩm được tống đạt hợp lệ hoặc được niêm yết công khai.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố P;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P;
- Các đương sự;
- UBND phường H, thành phố P (GCNKH số 48, quyển số 01, đăng ký ngày 11-6-2002);
- Lưu hồ sơ, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Cao Thị Thanh Huyền